**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

# CÔNG TY CỔ PHẦN
# DỆT - MAY NHA TRANG

# MỤC LỤC

| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | MỤC LỤC | 1 |
| 2. | BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| 3. | BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| 4. | BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| 4.1 | Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 - 9 |
| 4.2 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 10 |
| 4.3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 11 - 12 |
| 4.4 | Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 13 - 36 |

**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét.

## KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3965/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó như sau:

| Thay đổi đăng ký kinh doanh | Số Giấy chứng nhận | Ngày cấp |
|---|---|---|
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 | 3703000219 | 27/09/2007 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 | 4200237973 | 22/12/2009 |

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Điện thoại | : 058 3727243 | Fax | : | 058 3727227 |
| E-mail | : info@detnhatrang.com.vn | Website | : | http://www.detnhatrang.com.vn |

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2009 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi, vải, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may, hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

### Các đơn vị trực thuộc Công ty

- **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**
  Địa chỉ : Số 54 Tôn Thất Tùng, quận I, thành phố Hồ Chí Minh
- **Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội**
  Địa chỉ : Số 378 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
  Hiện Chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.
- **Cửa hàng Centex**
  Địa chỉ : Số 12 Nguyễn Gia Thiều, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**Công ty con**

Trong kỳ và tại thời điểm 30/06/2012, Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú.

Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức và Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201220884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2010.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34 tỷ đồng, trong đó Công ty đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 58,82% vốn điều lệ) và hai cổ đông sáng lập còn lại đăng ký góp 14 tỷ đồng (tương đương 41,18% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là kinh doanh bất động sản và kinh doanh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 17 Hai Bà Trưng, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 36).

## SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

| | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng quản trị** | | | |
| Ông Phạm Xuân Trình | Chủ tịch | 23/02/2012 | |
| Ông Trần Quang Nghị | Chủ tịch | 30/05/2006 | 23/02/2012 |
| Ông Lê Ngọc Hoan | Ủy viên | 30/05/2006 | |
| Bà Bùi Thị Thu | Ủy viên | 26/04/2011 | |
| Bà Phan Kim Hằng | Ủy viên | 26/04/2011 | |
| Ông Lê Quang Diệu | Ủy viên | 30/05/2006 | |
| Ông Đặng Vũ Hùng | Ủy viên | 30/05/2006 | |
| Ông Võ Đình Hùng | Ủy viên | 26/04/2008 | |
| **Ban Tổng Giám đốc** | | | |
| Ông Lê Ngọc Hoan | Tổng Giám đốc | 11/12/2009 | |
| Ông Lê Quang Diệu | Phó Tổng Giám đốc | 06/07/2006 | |
| Ông Võ Đình Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 29/12/2010 | |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Giám đốc điều hành | 06/07/2006 | |
| Ông Phan Kiệt | Giám đốc điều hành | 01/01/2012 | |
| Bà Hồ Đặng Như Duyên | Kế toán trưởng | 29/12/2010 | |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh ghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP DỆT - MAY NHA TRANG
S.Đ.K.K.D: 4200237973 - C.T.C.P - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

**Lê Ngọc Hoàn**
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2012

Số : 044 /2012/BCTC-FACKT

# BÁO CÁO
# KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi :** **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2012, từ trang 6 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**
**CHI NHÁNH NHA TRANG**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHA TRANG
M.S.C.N: 0305992447-002-C.T.T.N.H.H
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

**Nguyễn Thịnh - Giám đốc**
*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0473/KTV*

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2012

**Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên**
*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0982/KTV*

Mẫu B 01-DN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **347.033.476.633** | **276.595.908.271** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | IV. 1 | **6.704.690.611** | **3.301.173.756** |
| 1. | Tiền | 111 | | 6.704.690.611 | 3.301.173.756 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **47.060.454.236** | **33.404.902.663** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | IV. 2 | 48.785.011.236 | 33.404.902.663 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | IV. 3 | (1.724.557.000) | - |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **112.630.171.171** | **49.419.310.188** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | IV. 4 | 95.653.521.234 | 21.047.512.245 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | IV. 5 | 14.833.378.438 | 22.151.886.207 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | IV. 6 | 2.930.810.259 | 7.007.450.496 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | IV. 7 | (787.538.760) | (787.538.760) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **177.796.106.533** | **175.715.151.676** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | IV. 8 | 177.796.106.533 | 175.715.151.676 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.842.054.082** | **14.755.369.988** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 81.739.390 | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 184.601.649 | 2.970.935.127 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | IV. 9 | 1.621.167.883 | 3.976.358.661 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | IV. 10 | 954.545.160 | 7.808.076.200 |

Mẫu B 01-DN

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **447.624.061.907** | **417.801.870.294** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **426.354.895.642** | **378.784.731.294** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | IV. 11 | 152.951.745.105 | 154.256.052.366 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *541.161.511.992* | *536.761.284.719* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(388.209.766.887)* | *(382.505.232.353)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| | *Nguyên giá* | *228* | | | |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | - | - |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | IV. 12 | 273.403.150.537 | 224.528.678.928 |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| | Nguyên giá | 241 | | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **20.546.115.000** | **39.017.139.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | IV. 13 | 4.362.000.000 | 4.362.000.000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | IV. 14 | 16.184.115.000 | 42.477.715.000 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | IV. 15 | - | (7.822.576.000) |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **723.051.265** | |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | IV. 16 | 723.051.265 | - |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **794.657.538.540** | **694.397.778.565** |

Mẫu B 01-DN

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **581.288.670.578** | **468.984.827.613** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **381.428.555.377** | **308.258.657.382** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | IV. 17 | 285.401.050.554 | 236.913.670.791 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | IV. 18 | 74.631.724.637 | 45.795.631.223 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | | 53.953.113 | 80.453.878 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | IV. 19 | 234.073.174 | 1.248.420.470 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 13.214.914.718 | 20.678.180.551 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | IV. 20 | 1.220.197.576 | 443.920.988 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | IV. 21 | 4.245.104.537 | 1.624.398.546 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | IV. 22 | 2.427.537.068 | 1.473.980.935 |
| 12. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **199.860.115.201** | **160.726.170.231** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | IV. 23 | 199.735.413.491 | 160.480.536.223 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | IV. 24 | 124.701.710 | 245.634.008 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| **B -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **213.368.867.962** | **225.412.950.952** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **213.368.867.962** | **225.412.950.952** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | IV. 25 | 185.000.000.000 | 185.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | IV. 25 | (11.015.000.000) | (11.015.000.000) |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | IV. 25 | 11.974.036.900 | 11.974.036.900 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | IV. 25 | 41.626.759 | 41.626.759 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | IV. 25 | 27.368.204.303 | 39.412.287.293 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **-** | **-** |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **794.657.538.540** | **694.397.778.565** |

Mẫu B 01-DN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | 260.102.847 | 260.102.847 |
| 5. | Ngoại tệ các loại | | - | - |
| | *Dollar Mỹ (USD)* | | 219.347,66 | 84.057,24 |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY C.P. DỆT - MAY NHA TRANG
S.Đ.K.K.D: 4200237973 - C.T.C.P. - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

**Hồ Đặng Như Duyên**
**Kế toán trưởng**

**Lê Ngọc Hoan**
**Tổng Giám đốc**

Mẫu B 02-DN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V. 1 | 476.695.674.006 | 404.985.629.190 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V. 1 | 128.163.636 | 75.201.722 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V. 1 | 476.567.510.370 | 404.910.427.468 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V. 2 | 436.662.626.654 | 366.563.272.397 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 39.904.883.716 | 38.347.155.071 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V. 3 | 12.091.968.093 | 4.520.621.463 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V. 4 | 17.207.758.191 | 12.824.203.391 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 16.474.562.215 | 11.038.814.156 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | V. 5 | 2.422.970.592 | 1.819.381.453 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V. 6 | 12.499.766.754 | 11.711.186.684 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 19.866.356.272 | 16.513.005.006 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V. 7 | 440.245.453 | 2.202.329.994 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V. 8 | 83.206.644 | 224.237.192 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 357.038.809 | 1.978.092.802 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20.223.395.081 | 18.491.097.808 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V. 9 | 2.355.190.778 | 1.453.956.646 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 17.868.204.303 | 17.037.141.162 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V. 10 | 1.021 | 921 |

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY C.P DỆT - MAY NHA TRANG

**Hồ Đặng Như Duyên**
**Kế toán trưởng**

**Lê Ngọc Hoan**
**Tổng Giám đốc**

Mẫu B 03-DN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***20.223.395.081*** | ***18.491.097.808*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | IV. 11 | 10.325.061.767 | 8.913.930.052 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (6.098.019.000) | 993.600.000 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 44.635.094 | (41.673.238) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.946.553.688) | (4.961.450.176) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 16.474.562.215 | 11.038.814.156 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***35.023.081.469*** | ***34.434.318.602*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (70.065.019.835) | (13.261.062.385) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.080.954.857) | (41.806.966.413) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 37.980.060.624 | 57.161.294.764 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (200.736.046) | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (15.889.030.195) | (10.779.106.966) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | IV. 19 | - | (6.876.070.796) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 8.755.039.070 | 11.458.800.294 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.742.889.190) | (17.615.597.163) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(9.220.448.960)** | **12.715.609.937** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (66.099.835.300) | (29.864.065.116) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V. 7 | 396.336.362 | 2.174.681.819 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | IV. 2 | (9.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | IV. 2 | 19.506.368.427 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 376.000.000 | 13.472.285.750 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.469.413.170 | 6.661.477.328 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(48.351.717.341)*** | ***(7.555.620.219)*** |

Mẫu B 03-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | IV. 17, 23 | 451.036.329.568 | 198.046.871.433 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | IV. 17, 23 | (363.197.305.098) | (169.311.895.164) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | IV. 25 | (26.852.673.200) | (25.900.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***60.986.351.270*** | ***2.834.976.269*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **3.414.184.969** | **7.994.965.987** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **IV. 1** | **3.301.173.756** | **1.986.618.757** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (10.668.114) | 23.222.113 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **IV. 1** | **6.704.690.611** | **10.004.806.857** |

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY C.P DỆT - MAY NHA TRANG

**Hồ Đặng Như Duyên**
**Kế toán trưởng**

**Lê Ngọc Hoan**
**Tổng Giám đốc**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
**Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

## I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### 1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3965/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó như sau:

| Thay đổi đăng ký kinh doanh | Số giấy chứng nhận | Ngày cấp |
|---|---|---|
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 2 | 3703000219 | 27/09/2007 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký thay đổi lần thứ 3 | 4200237973 | 22/12/2009 |

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2009 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi, vải, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may, hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là: 2.800 người (ngày 30 tháng 6 năm 2011: 2.550 người).

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 22 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở chính của công ty mẹ đặt tại số 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**Các đơn vị trực thuộc Công ty**

- **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**
  Địa chỉ : Số 54 Tôn Thất Tùng, quận I, thành phố Hồ Chí Minh
- **Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội**
  Địa chỉ : Số 378 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
  Hiện Chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.
- **Cửa hàng Centex**
  Địa chỉ : Số 12 Nguyễn Gia Thiều, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**Công ty con**

- **Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI")**
  Trụ sở chính: Số 17 Hai Bà Trưng, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
  Thông tin chi tiết của KPI được trình bày tại thuyết minh IV.13.

### 2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Phạm Xuân Trình | Chủ tịch | 23/02/2012 | |
| Ông Trần Quang Nghị | Chủ tịch | 30/05/2006 | 23/02/2012 |
| Ông Lê Ngọc Hoan | Ủy viên | 30/05/2006 | |
| Bà Bùi Thị Thu | Ủy viên | 26/04/2011 | |
| Bà Phan Kim Hằng | Ủy viên | 26/04/2011 | |
| Ông Lê Quang Diệu | Ủy viên | 30/05/2006 | |
| Ông Đặng Vũ Hùng | Ủy viên | 30/05/2006 | |
| Ông Võ Đình Hùng | Ủy viên | 26/04/2008 | |

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

### 3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc và thiết bị | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 10 năm |

### 5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 9. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### 10. Đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

### 11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 17. Công cụ tài chính

***Ghi nhận ban đầu và trình bày***

*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính niêm yết và không niêm yết.

*Nợ phải trả tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 342.940.956 | 88.311.549 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.361.749.655 | 3.212.862.207 |
| **Cộng** | **6.704.690.611** | **3.301.173.756** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

| | Tại 01/01/2012 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Tại 30/06/2012 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (a) | 32.204.902.663 | - | 19.506.368.427 | 12.698.534.236 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương (b) | 1.200.000.000 | - | - | 1.200.000.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Dệt May Việt Nam (c) | - | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 |
| Cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (d) | - | 26.293.600.000 | 407.123.000 | 25.886.477.000 |
| **Cộng** | **33.404.902.663** | **35.293.600.000** | **19.913.491.427** | **48.785.011.236** |

(a) Cho Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vay theo hợp đồng số 141/HĐ-PPC-NT ngày 20/12/2011, thời hạn không xác định, lãi suất 17,37%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh giảm dần xuống 13,74%/năm vào tháng 6/2012.

(b) Cho Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương vay thời hạn 12 tháng, không tính lãi và được bảo đảm tài sản là thiết bị dây chuyền may đang được Công ty quản lý.

(c) Cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Dệt May Việt Nam (Thành phố Hà Nội) vay thời hạn cho vay dưới 12 tháng, lãi suất từ 17,5%/năm đến 18,5%/năm. Khoản cho vay này được bảo đảm bằng khối lượng quyết toán của hợp đồng thi công xây dựng công trình Nhà máy sợi 4 vạn cọc.

(d) Phân loại lại khoản đầu tư vào cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam từ đầu tư dài hạn thành tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán (thuyết minh IV.14). Số lượng cổ phiếu tại ngày 30/06/2012 là 1.271.680 cổ phiếu.

### 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam | 1.724.557.000 | - |
| **Cộng** | **1.724.557.000** | **-** |

### 4. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | 63.972.599.935 | 16.709.547.799 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú | 2.679.114.901 | 692.575.797 |
| Công ty Cổ phần Vải thời trang Phong Phước | 840.452.131 | 840.452.131 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà | 864.902.256 | 864.902.256 |
| Sanmar Corporation | 21.993.693.011 | - |
| Các khách hàng khác | 5.302.759.000 | 1.940.034.262 |
| **Cộng** | **95.653.521.234** | **21.047.512.245** |

## 5. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản | 12.480.329.136 | 20.984.664.203 |
| - *Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Dệt May Việt Nam (Thành phố Hà Nội)* | *8.304.099.138* | *9.533.415.199* |
| - *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang* | *3.601.609.448* | *1.475.881.000* |
| - *Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.5* | *-* | *2.531.009.250* |
| - *Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Sin* | *-* | *3.723.359.310* |
| - *Công ty TNHH Thương mại Thăng Uy* | *-* | *1.148.097.555* |
| - *Các nhà thầu khác* | *574.620.550* | *2.572.901.889* |
| Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh | 2.353.049.302 | 1.167.222.004 |
| **Cộng** | **14.833.378.438** | **22.151.886.207** |

## 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn Dệt May Việt Nam (50% số tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Thông tư số 170/2009/TT-BTC ngày 24/08/2009 của Bộ Tài chính) | 1.569.724.346 | 4.514.294.997 |
| Ông Lê Trung Hải (phải thu về chuyển nhượng cổ phần) | 220.000.000 | 220.000.000 |
| Phải thu về cổ tức được chia | - | 1.808.352.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (lãi cho vay) | 1.091.206.676 | 170.927.520 |
| Các khoản khác | 49.879.237 | 293.875.979 |
| **Cộng** | **2.930.810.259** | **7.007.450.496** |

## 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Dự phòng nợ phải thu của Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng | 787.538.760 | 787.538.760 |
| **Cộng** | **787.538.760** | **787.538.760** |

## 8. Hàng tồn kho

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi trên đường | 110.500.000 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 60.760.349.410 | 26.229.134.113 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 9.155.299 | 8.802.298 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 45.532.686.078 | 38.874.818.166 |
| Thành phẩm tồn kho | 69.782.992.238 | 93.958.058.316 |
| Hàng hóa tồn kho | 1.600.423.508 | 16.644.338.783 |
| **Cộng** | **177.796.106.533** | **175.715.151.676** |

## 9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.621.167.883 | 3.976.358.661 |
| **Cộng** | **1.621.167.883** | **3.976.358.661** |

## 10. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên | 184.700.000 | 67.350.000 |
| Ký quỹ thanh toán tại các Ngân hàng | 769.845.160 | 7.740.726.200 |
| **Cộng** | **954.545.160** | **7.808.076.200** |

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại 01/01/2012 | 73.393.121.863 | 449.759.746.226 | 10.568.974.620 | 2.930.482.010 | 108.960.000 | 536.761.284.719 |
| Đầu tư hoàn thành | 941.073.460 | 8.028.739.156 | 128.820.749 | 526.175.750 | - | 9.624.809.115 |
| Thanh lý | - | (4.280.527.233) | (340.000.000) | - | - | (4.620.527.233) |
| Phân loại lại | (604.054.609) | - | - | - | - | (604.054.609) |
| **Tại 30/06/2012** | **73.730.140.714** | **453.507.958.149** | **10.357.795.369** | **3.456.657.760** | **108.960.000** | **541.161.511.992** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng | - | 191.244.212.315 | 3.311.986.609 | 489.366.666 | - | 195.045.565.590 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Tại 01/01/2012 | 36.591.154.033 | 338.140.954.404 | 6.737.138.743 | 1.030.537.173 | 5.448.000 | 382.505.232.353 |
| Trích khấu hao | 1.461.823.613 | 8.356.593.576 | 358.781.871 | 142.414.707 | 5.448.000 | 10.325.061.767 |
| Thanh lý | - | (4.280.527.233) | (340.000.000) | - | - | (4.620.527.233) |
| **Tại 30/06/2012** | **38.052.977.646** | **342.217.020.747** | **6.755.920.614** | **1.172.951.880** | **10.896.000** | **388.209.766.887** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại 01/01/2012 | 36.801.967.830 | 111.618.791.822 | 3.831.835.877 | 1.899.944.837 | 103.512.000 | 154.256.052.366 |
| **Tại 30/06/2012** | **35.677.163.068** | **111.290.937.402** | **3.601.874.755** | **2.283.705.880** | **98.064.000** | **152.951.745.105** |

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.17 và thuyết minh IV.23)

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Dự án đầu tư Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (*) | 271.088.753.545 | 224.528.678.928 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 2.314.396.992 | - |
| **Cộng** | **273.403.150.537** | **224.528.678.928** |

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sợi 4 vạn cọc được thực hiện Quyết định số 501/QĐ-DMNT ngày 17 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sợi 4 vạn cọc. Dự án có tổng mức đầu tư trên 328 tỷ đồng.

## 13. Đầu tư vào công ty con

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Khánh Phú | 4.362.000.000 | 4.362.000.000 |
| **Cộng** | **4.362.000.000** | **4.362.000.000** |

Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức và Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201220884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34 tỷ đồng, trong đó Công ty đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 58,82% vốn điều lệ) và hai cổ đông sáng lập còn lại đăng ký góp 14 tỷ đồng (tương đương 41,18% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

## 14. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/06/2012 | | 01/01/2012 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Cổ phiếu EIB của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mệnh giá 10.000 VND) (*) | - | - | 1.291.680 | 26.293.600.000 |
| Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (mệnh giá 10.000 VND) | 399.776 | 5.017.200.000 | 399.776 | 5.017.200.000 |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên (mệnh giá 100.000 VND) | 2.530 | 266.915.000 | 2.530 | 266.915.000 |
| Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà và Đô Thị Nha Trang (chiếm 10% vốn điều lệ) | | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 |
| Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú (chiếm 1% vốn điều lệ) | | 900.000.000 | | 900.000.000 |
| **Cộng** | | **16.184.115.000** | | **42.477.715.000** |

(*) Số lượng cổ phiếu EIB giảm trong kỳ là do phân loại lại thành tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán.

## 15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam | - | 7.822.576.000 |
| **Cộng** | - | **7.822.576.000** |

## 16. Chi phí trả trước dài hạn

| | |
|---|---|
| Số dư tại 01/01/2012 | - |
| Chi phí phát sinh trong kỳ | 957.507.012 |
| Phân bổ trong kỳ | (234.455.747) |
| **Số dư tại 30/06/2012** | **723.051.265** |

## 17. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **279.616.550.554** | **225.344.670.791** |
| ***Vay ngắn hạn VND*** | ***230.301.955.638*** | ***183.716.267.426*** |
| Vietcombank (a) | 114.236.106.159 | 91.174.250.745 |
| Vietinbank (b) | 23.988.179.810 | 17.962.703.107 |
| ABB Khánh Hòa (c) | 5.874.592.031 | 8.352.597.905 |
| Militarybank (d) | 38.473.334.009 | 37.057.196.310 |
| Maritime Bank (e) | 5.858.507.151 | - |
| Công ty TCCP Dệt May Việt Nam (f) | 20.769.200.363 | 29.169.519.359 |
| HSBC Việt Nam (g) | 21.102.036.115 | - |
| ***Vay ngắn hạn USD*** | ***49.314.594.916*** | ***41.628.403.365*** |
| Vietcombank (a) | 49.314.594.916 | 41.628.403.365 |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** (xem thuyết minh IV.23) | **5.784.500.000** | **11.569.000.000** |
| ABB Khánh Hòa | 1.068.500.000 | 2.137.000.000 |
| VDB Khánh Hòa | 4.716.000.000 | 9.432.000.000 |
| **Cộng** | **285.401.050.554** | **236.913.670.791** |

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

(a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (Vietcombank) bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 6 tháng, lãi suất thả nổi. Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của Vietcombank tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay bằng Đồng Việt Nam là 12%/năm và đối với vay bằng Đô - la Mỹ là 5,5%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn) tại Vietcombank được trình bày tại thuyết minh IV.23.

(b) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (Vietinbank) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất thả nổi, được xác định theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Biên độ lãi suất. (Lãi suất cơ sở: là lãi suất gửi tiết kiệm Đồng Việt Nam trả lãi sau cùng kỳ hạn với thời gian cho vay trên Hợp đồng tín dụng được niêm yết tại ngân hàng vào ngày xác định lãi suất; Biên độ lãi suất: là biên độ thả nổi theo quy định của ngân hàng). Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là 12,5%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm là: (i) Toàn bộ quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BĐ 292789, số vào sổ GCN: CT-00867 ngày 07/06/2011 do UBND tỉnh Khánh Hoà cấp cho Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ngày 09/08/2011, diện tích 6.085 m2; (ii) Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 12 Nguyễn Gia Thiều - TP. Nha Trang, diện tích đất: 314,8m2; (iii) Toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty.

(c) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (ABB Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam để thanh toán tiền điện, mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất chiết khấu theo biểu lãi suất hiện hành của ABBank tại thời điểm chiết khấu. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán từ 15,2%/năm đến 17%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: (i) Đối với tài trợ xuất khẩu là khoản phải thu từ L/C xuất khẩu; (ii) Đối với tiền điện và mua nguyên liệu là hàng tồn kho luân chuyển kèm theo Cam kết đền bù bảo hiểm ba bên, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và các rủi ro phụ .

(d) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (Militarybank) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất áp dụng theo quy định của Militarybank có căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng của khách hàng theo từng thời kỳ và được điều chỉnh bằng lãi suất điều chỉnh kỳ hạn nợ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán từ 14%/năm đến 17%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: Thành phẩm bao gồm: vải, áo, vải mộc dệt thoi, vải mộc, áo xuất khẩu; và các vật tư, phụ liệu khác bao gồm: thuốc nhuộm, hoá chất, nhiên liệu - dầu mỡ, phụ tùng, phụ liệu may. Các hàng hoá này được lưu tại kho của bên thế chấp tại km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

(e) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà (Maritime Bank) bằng Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 04 tháng, lãi suất theo quy định của Maritime Bank tại từng thời điểm nhận nợ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là 17%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: Hàng tồn kho (bông, xơ các loại) được đóng bao để tại kho nguyên liệu của bên vay, quản lý theo phương thức hàng tồn kho luân chuyển. Tỉ lệ giải ngân/giá trị định giá tài sản đảm bảo là 50%.

(f) Khoản vay của Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay do hai bên thỏa thuận được thể hiện trên Khế ước nhận nợ, lãi suất được xác định cho từng lần vay vốn và được điều chỉnh 03 tháng một lần. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán từ 15,5%/năm đến 15,84%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: Uỷ nhiệm thu chấp nhận sau để thu nợ, sử dụng nguồn tài sản lưu động để đảm bảo số tiền vay nợ. Thư bảo lãnh số 589/BL-PP-TCKT ngày 30/09/2011 của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú với số tiền 30 tỷ đồng.

(g) Khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) bằng tiền Đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất chiết khấu theo biểu lãi suất hiện hành của HSBC tại thời điểm chiết khấu. Lãi suất vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là 12%/năm.

## 18. Phải trả cho người bán

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Phải cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty | 1.473.270.566 | 16.696.436.500 |
| Phải cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty | 73.158.454.071 | 29.099.194.723 |
| - *Tổng Công ty Phong Phú* | *2.275.330.435* | - |
| - *Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú* | - | *16.481.631.870* |
| - *Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam* | *31.115.263.266* | - |
| - *Công ty Cổ phần Phước Lộc* | *1.986.978.400* | *914.659.900* |
| - *Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long* | *20.372.374.915* | - |
| - *Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa* | *7.844.492.221* | *4.998.064.795* |
| - *Các khách hàng khác* | *9.564.014.834* | *6.704.838.158* |
| **Cộng** | **74.631.724.637** | **45.795.631.223** |

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 19.503.905 | 11.746.030 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 69.052.776 | 5.493.120 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác | 145.516.493 | 1.231.181.320 |
| **Cộng** | **234.073.174** | **1.248.420.470** |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

| | Tại 01/01/2012 | Số phải nộp | Số đã nộp | Tại 30/06/2012 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11.746.030 | 19.503.905 | 11.746.030 | 19.503.905 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 1.070.358.212 | 1.070.358.212 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 25.883.348 | 25.883.348 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | (3.976.358.661) | 2.355.190.778 | - | (1.621.167.883) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.493.120 | 172.342.347 | 108.782.691 | 69.052.776 |
| Thuế tài nguyên | - | 9.150.000 | 9.150.000 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 198.198.500 | 198.198.500 | - |
| Các loại thuế khác | 1.231.181.320 | 9.000.000 | 1.094.664.827 | 145.516.493 |
| **Cộng** | **(2.727.938.191)** | **3.859.627.090** | **2.518.783.608** | **(1.387.094.709)** |

(*) Thuế nộp thừa được trình bày trên chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh IV.9).

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

***Thuế nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Xem thuyết minh III.15 và thuyết minh V.9.

***Các loại thuế và các nộp nhà nước khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

## 20. Chi phí phải trả

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.190.197.576 | 415.148.261 |
| Trích trước các khoản chi phí khác | 30.000.000 | 28.772.727 |
| **Cộng** | **1.220.197.576** | **443.920.988** |

## 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 268.505.654 | 56.574.454 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.281.431.867 | 474.329.175 |
| Tiền ăn ca của nhân viên | 1.301.713.884 | 813.356.128 |
| Cổ tức chưa chi | 1.147.326.800 | - |
| Các khoản khác | 246.126.332 | 280.138.789 |
| **Cộng** | **4.245.104.537** | **1.624.398.546** |

## 22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

| | |
|---|---|
| Số dư tại 01/01/2012 | 1.473.980.935 |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế | 1.518.287.293 |
| Tăng khác | 2.990.000 |
| Chi khen thưởng, phúc lợi | (567.721.160) |
| **Số dư tại 30/06/2012** | **2.427.537.068** |

## 23. Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang | 187.043.327.956 | 147.788.450.688 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa | 5.770.750.000 | 5.770.750.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa | 6.921.335.535 | 6.921.335.535 |
| **Cộng** | **199.735.413.491** | **160.480.536.223** |

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

(a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (Vietcombank Nha Trang) bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ với tổng số tiền vay quy đổi ra Đồng Việt Nam tối đa là 200 tỷ đồng để đầu tư cho Nhà máy sợi 4 vạn cọc. Thời hạn vay 108 tháng được ân hạn là 12 tháng. Lãi suất thả nổi và được xác định như sau:

- Đối với các khoản vay bằng Việt Nam Đồng: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 3,6%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 15,6%/năm.
- Đối với các khoản vay bằng Đô - la Mỹ: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 2,8%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 5,5%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: Tài sản hình thành trong tương lai: (i) Toàn bộ máy móc thiết bị; (ii) Toàn bộ tài sản trên đất (nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà kho, công trình phụ trợ,...) hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và Thư bảo lãnh trả nợ thay của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú số 542/BL-PP-TCKT ngày 04/10/2011 với số tiền bảo lãnh là 200 tỷ đồng.

(b) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (ABB Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam để đầu tư mua máy móc thiết bị - nhập khẩu 3 máy đánh ống tự động, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 17,2%/năm.

Tài sản hình thành từ vốn vay được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay.

(c) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VDB Khánh Hòa) để đầu tư cho dự án 12.000 cọc sợi, thời hạn vay tính từ khi giải ngân là 144 tháng, thời gian bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 10/2004 và kết thúc vào tháng 10/2013, số tiền trả là 2.358 triệu đồng/quý và được trả vào ngày đầu quý. Lãi suất cố định trong suốt thời gian vay là 4,2%/năm và được trả vào ngày 20 hàng tháng.

Tài sản hình thành từ vốn vay được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay.

## 24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

| | |
|---|---|
| Số dư tại 01/01/2012 | 245.634.008 |
| Số trích trong kỳ | 976.625.105 |
| Số chi trong kỳ | (1.097.557.403) |
| **Số dư tại 30/06/2012** | **124.701.710** |

## 25. Vốn chủ sở hữu

### Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND |
| **Tại 01/01/2011** | **185.000.000** | - | **10.474.037** | **41.627** | **22.140.659** | **217.656.323** |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | (11.015.000) | - | - | - | (11.015.000) |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2011 | - | - | - | - | 46.299.425 | 46.299.425 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | - | - | - | 1.500.000 | (2.766.797) | (1.266.797) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (25.900.000) | (25.900.000) |
| Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (360.000) | (360.000) |
| Chi khác | - | - | - | - | (1.000) | (1.000) |
| **Tại 31/12/2011** | **185.000.000** | **(11.015.000)** | **10.474.037** | **1.541.627** | **39.412.287** | **225.412.951** |
| **Tại 01/01/2012** | **185.000.000** | **(11.015.000)** | **10.474.037** | **1.541.627** | **39.412.287** | **225.412.951** |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | - | - | - | - | 17.868.204 | 17.868.204 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | - | - | - | - | (1.518.287) | (1.518.287) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (28.000.000) | (28.000.000) |
| Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (394.000) | (394.000) |
| **Tại 30/06/2012** | **185.000.000** | **(11.015.000)** | **10.474.037** | **1.641.627** | **27.368.204** | **213.368.868** |

### Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.500.000 | 18.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.500.000 | 18.500.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *18.500.000* | *18.500.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.000.000* | *1.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.500.000 | 17.500.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17.500.000* | *17.500.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Thực hiện Nghị quyết số 143/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng quản trị về việc mua lại 1.000.000 cổ phiếu của Công ty để làm cổ phiếu quỹ, Công ty đã hoàn tất việc mua số cổ phiếu này theo phương thức giao dịch thỏa thuận trong năm 2011.

Cổ phiếu đang lưu hành được nắm giữ bởi các cổ đông như sau:

| | 30/06/2012 | | 01/01/2012 | |
|---|---|---|---|---|
| **Cổ đông** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Số lượng** | **Tỷ lệ (%)** |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | 13.614.375 | 77,80 | 13.614.375 | 77,80 |
| Các cổ đông khác | 3.885.625 | 22,20 | 3.885.625 | 22,20 |
| **Cộng** | **17.500.000** | **100,00** | **17.500.000** | **100,00** |

**Cổ tức**

- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 14%/cổ phần, tương đương số tiền 25.900.000.000 đồng. Số cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ cho các cổ đông trong năm 2011.
- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16%/cổ phần, tương đương số tiền 28.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2012, số cổ tức này đã được thanh toán cho các cổ đông với số tiền là 26.852.673.200 đồng.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012** | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011** |
| **Tổng doanh thu** | **476.695.674.006** | **404.985.629.190** |
| **Các khoản giảm trừ** | **128.163.636** | **75.201.722** |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 75.201.722 |
| - Giảm giá hàng bán | 128.163.636 | - |
| **Doanh thu thuần** | **476.567.510.370** | **404.910.427.468** |
| **Trong đó:** | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 406.918.046.421 | 356.516.518.775 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, vật tư và cung cấp dịch vụ | 69.649.463.949 | 48.393.908.693 |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012** | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011** |
| Giá vốn của thành phẩm | 373.394.652.702 | 323.861.081.552 |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư và cung cấp dịch vụ | 63.267.973.952 | 42.702.190.845 |
| **Cộng** | **436.662.626.654** | **366.563.272.397** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012** | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011** |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 2.517.538.642 | 154.647.937 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.063.801.684 | 2.778.940.502 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | 6.098.019.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 412.608.767 | 1.526.423.550 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 60.609.474 |
| **Cộng** | **12.091.968.093** | **4.520.621.463** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012** | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011** |
| Chi phí lãi vay | 16.474.562.215 | 11.038.814.156 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 571.338.557 | 731.179.235 |
| Chi phí dự phòng đầu tư tài chính | - | 993.600.000 |
| Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán | 31.123.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | 130.734.419 | 60.610.000 |
| **Cộng** | **17.207.758.191** | **12.824.203.391** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012** | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011** |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 2.422.970.592 | 1.819.381.453 |
| **Cộng** | **2.422.970.592** | **1.819.381.453** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012** | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011** |
| Chi phí cho nhân viên | 5.832.232.998 | 4.753.531.179 |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 179.298.585 | 359.170.484 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 850.292.488 | 450.721.260 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.732.194.273 | 2.085.939.023 |
| Chi phí khác | 3.905.748.410 | 4.061.824.738 |
| **Cộng** | **12.499.766.754** | **11.711.186.684** |

## 7. Thu nhập khác

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012** | **của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011** |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 396.336.362 | 2.174.681.819 |
| Các khoản thu nhập khác | 43.909.091 | 27.648.175 |
| **Cộng** | **440.245.453** | **2.202.329.994** |

## 8. Chi phí khác

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý | - | 146.820.082 |
| Các khoản chi phí khác | 83.206.644 | 77.417.110 |
| **Cộng** | **83.206.644** | **224.237.192** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) theo chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Ngoài ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây, Công ty còn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm 2011 và năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động hoạt động trong lĩnh vực dệt may theo Nghị quyết 08/2011/QH13 và Nghị quyết 29/2012/QH13 của Quốc hội.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong giai đoạn được dự tính như sau:

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **20.223.395.081** | **18.491.097.808** |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| **Các khoản điều chỉnh tăng** | **482.118.261** | **227.417.110** |
| Các khoản chi phí không được trừ | 340.715.728 | 227.417.110 |
| Lỗ do chênh lệch đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ | 141.402.533 | - |
| **Các khoản điều chỉnh giảm** | **(3.132.645.229)** | **(2.355.050.000)** |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | (3.063.801.684) | (2.355.050.000) |
| Lãi do chênh lệch đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ | (68.843.545) | - |
| **Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp** | **17.572.868.113** | **16.363.464.918** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25% | 4.393.217.028 | 4.090.866.230 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (2.013.785.307) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 08/2011/QH13 và Nghị quyết 29/2012/QH13 của Quốc hội | (656.147.991) | (623.124.277) |
| Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | (1.381.878.259) | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **2.355.190.778** | **1.453.956.646** |

## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.868.204.303 | 17.037.141.162 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 17.868.204.303 | 17.037.141.162 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 17.500.000 | 18.500.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.021** | **921** |

### 11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| | của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 271.202.509.256 | 269.075.492.222 |
| Chi phí nhân công | 60.817.570.886 | 55.020.997.507 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.325.061.767 | 8.913.930.052 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.160.285.721 | 50.848.495.482 |
| Chi phí khác bằng tiền | 27.720.762.974 | 23.058.211.680 |
| **Cộng** | **427.226.190.604** | **406.917.126.943** |

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | Công ty mẹ |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") | Công ty mẹ của Tổng Công ty Phong Phú |
| Các công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | Cùng công ty mẹ |
| Các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | Chịu sự kiểm soát đáng kể của công ty mẹ |
| Các công ty con của Vinatex | Công ty mẹ của Tổng Công ty Phong Phú |
| Các công ty liên kết của Vinatex | Chịu sự kiểm soát đáng kể của Vinatex |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu | |
|---|---|---|
| **Bên liên quan/Nội dung giao dịch** | của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
| **Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú** | | |
| Mua nguyên vật liệu, tài sản cố định | 71.385.728.780 | 148.819.147.552 |
| Trả tiền mua nguyên vật liệu và tài sản | 107.719.932.707 | 8.105.199.218 |
| Bán hàng hóa và thành phẩm | 306.578.473.899 | 285.936.691.670 |
| Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm | 297.924.517.544 | 167.690.306.389 |
| Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng | 38.609.534.362 | 125.830.528.758 |
| Lãi cho vay vốn được hưởng | 2.397.158.729 | 170.927.520 |
| Cổ tức được nhận do đầu tư vào cổ phiếu công ty mẹ | 799.552.000 | 799.552.000 |
| Trả cổ tức cho công ty mẹ | 21.783.000.000 | 17.198.517.000 |
| Thu nợ cho vay | 19.506.368.427 | 799.552.000 |
| Thu lãi cho vay và cổ tức | 2.276.631.573 | - |
| **Công ty Cổ Phần Dệt gia dụng Phong Phú** (cùng công ty mẹ) | | |
| Mua hàng | 28.971.992.852 | - |
| Trả tiền mua hàng | 45.453.624.722 | - |
| Trả cổ tức | 160.000.000 | 140.000.000 |

| Bên liên quan/Nội dung giao dịch | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|
| **Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ may Phong Phú** (cùng công ty mẹ) | | |
| Bán hàng | 7.549.890.150 | 15.039.301.750 |
| Thu tiền bán hàng | 7.549.890.150 | 7.031.806.100 |
| **Công ty Cổ Phần Dệt Vải Phong Phú** (cùng công ty mẹ) | | |
| Bán hàng | 18.440.043.798 | - |
| Thu tiền bán hàng | 8.995.879.453 | - |
| Mua hàng hóa | - | 15.039.301.750 |
| Trả tiền mua hàng hóa | - | 7.031.806.100 |
| Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng | 9.444.164.345 | - |
| Trả cổ tức | 160.000.000 | 140.000.000 |
| **Công ty Cổ Phần Quốc Tế Phong Phú** (cùng công ty mẹ) | | |
| Bán hàng | 5.166.231.782 | 1.451.087.946 |
| Thu tiền bán hàng | 3.179.692.678 | 1.076.625.184 |
| Trả cổ tức | 198.771.200 | 173.924.800 |
| **Công ty Cổ phần Vải thời Trang Phong Phước** (cùng công ty mẹ) | | |
| Mua hàng | 9.444.164.345 | 394.943.780 |
| Bù trừ công nợ mua hàng và công nợ bán hàng | 9.444.164.345 | 394.943.780 |
| **Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam** (cùng công ty mẹ) | | |
| Mua hàng | 31.115.263.266 | - |
| Thanh toán tiền mua hàng | - | - |
| **Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương Mại và Đầu Tư Phong Phú** (công ty liên kết của công ty mẹ) | | |
| Nhận cổ tức | - | 243.000.000 |
| **Công ty Cổ phần Phước Lộc** (công ty liên kết của công ty mẹ) | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.088.147.800 | 3.134.765.700 |
| Trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ | 3.015.829.300 | 3.361.660.139 |
| Trả cổ tức | 480.000.000 | 420.000.000 |
| **Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long** (công ty liên kết của công ty mẹ) | | |
| Mua hàng | 174.642.377.167 | 104.478.605.814 |
| Trả tiền mua hàng | 154.270.002.252 | 71.575.427.514 |
| Bán hàng | 32.277.462.019 | - |
| Thu tiền bán hàng | 32.277.462.019 | - |
| **Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam** (công ty con của Vinatex) | | |
| Vay vốn | 28.914.892.930 | 28.246.604.803 |
| Trả nợ vay | 37.315.211.926 | 5.627.601.585 |
| Lãi vay phải trả | 2.103.253.875 | 1.356.347.369 |
| Trả lãi vay | 2.037.341.404 | 1.511.949.868 |

| Bên liên quan/Nội dung giao dịch | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|
| **Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát** | | |
| Tiền thù lao và tiền thưởng | 724.000.000 | 678.000.000 |
| **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng** | | |
| Tiền lương và tiền thưởng | 479.340.254 | 427.591.282 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan / Công nợ | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| **Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** (thuyết minh IV.4) | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ) | 63.972.599.935 | 16.709.547.799 |
| Công ty Cổ Phần Quốc Tế Phong Phú (cùng công ty mẹ) | 2.679.114.901 | 692.575.797 |
| Công ty Cổ phần Vải thời Trang Phong Phước (cùng công ty mẹ) | 840.452.131 | 840.452.131 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (cùng công ty mẹ) | 864.902.256 | 864.902.256 |
| **Cộng** | **68.357.069.223** | **19.107.477.983** |
| **Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính** | | |
| ***Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú*** *(công ty mẹ)* | ***13.789.740.912*** | ***32.375.830.183*** |
| Cho vay (thuyết minh số IV.2) | 12.698.534.236 | 32.204.902.663 |
| Lãi cho vay (thuyết minh số IV.6) | 1.091.206.676 | 170.927.520 |
| **Cộng** | **13.789.740.912** | **32.375.830.183** |
| **Phải trả về mua hàng hóa** (thuyết minh số IV.18) | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ) | 2.275.330.435 | - |
| Công ty Cổ Phần Dệt gia dụng Phong Phú (cùng công ty mẹ) | - | 16.481.631.870 |
| Công ty Cổ Phần Dệt Đông Nam (cùng công ty mẹ) | 31.115.263.266 | - |
| Công ty Cổ Phần Phước Lộc (công ty liên kết của công ty mẹ) | 1.986.978.400 | 914.659.900 |
| Công ty CP Đầu tư Phước Long (công ty liên kết của công ty mẹ) | 20.372.374.915 | - |
| **Cộng** | **55.749.947.016** | **17.396.291.770** |
| **Phải trả về vay vốn và lãi vay** | | |
| ***Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam*** (công ty con của Vinatex) | | - |
| Nợ gốc vay | 20.769.200.363 | 29.169.519.359 |
| Nợ lãi vay | 481.060.732 | 415.148.261 |
| **Cộng** | **21.250.261.095** | **29.584.667.620** |

## 2. Chi phí đi vay

| | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 | Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay tính vào kết quả kinh doanh | 16.474.562.215 | 11.038.814.156 |
| Chi phí đi vay được vốn hóa | 12.176.979.588 | - |
| **Cộng** | **28.651.541.803** | **11.038.814.156** |

## 3. Các cam kết

### Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

| Tên đơn vị nhận vốn đầu tư | Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư | Cam kết góp vốn của Công ty | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Số tiền | % | Cam kết góp vốn tại 30/06/2012 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Khánh Phú | 34.000.000.000 | 20.000.000.000 | 58,82 | 15.638.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xúc tiến thương Mại và Đầu tư Phong Phú | 30.000.000.000 | 1.500.000.000 | 5,00 | 600.000.000 |
| **Cộng** | **64.000.000.000** | **21.500.000.000** | | **16.238.000.000** |

### Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các khoản cam kết tương đương khoảng 60 tỷ đồng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thanh toán cho nhà thầu theo hợp đồng thiết kế và xây dựng, mua sắm thiết bị... các hạng mục của Dự án đầu tư Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

## 4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản vay ngân hàng, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản vay của Công ty có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty chịu rủi ro liên quan đến việc bán sản phẩm, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty khi mua bán sản phẩm, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng:*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Cho vay*

Công ty chủ yếu cho các bên liên quan vay tiền. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp động trên cơ sở chưa chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2012** | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 236.913.670.791 | 112.695.085.535 | 47.785.450.688 | 397.394.207.014 |
| Phải trả người bán | 45.795.631.223 | - | - | 45.795.631.223 |
| Chi phí phải trả | 443.920.988 | - | - | 443.920.988 |
| Các khoản phải trả khác | 1.473.980.935 | - | - | 1.473.980.935 |
| | **284.627.203.937** | **112.695.085.535** | **47.785.450.688** | **445.107.740.160** |
| **Tại ngày 30/06/2012** | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 285.401.050.554 | 104.407.094.770 | 95.328.318.721 | 485.136.464.045 |
| Phải trả người bán | 74.631.724.637 | - | - | 74.631.724.637 |
| Chi phí phải trả | 1.220.197.576 | - | - | 1.220.197.576 |
| Các khoản phải trả khác | 4.245.104.537 | - | - | 4.245.104.537 |
| | **365.498.077.304** | **104.407.094.770** | **95.328.318.721** | **581.288.670.578** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

## 5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

### Tài sản tài chính

| | Giá trị ghi sổ (1.000 VND) | | | | Giá trị hợp lý (1.000 VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2012 | | 01/01/2012 | | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.704.691 | - | 3.301.174 | - | 6.704.691 | 3.301.174 |
| Phải thu khách hàng | 95.653.521 | (787.539) | 21.047.512 | (787.539) | 94.865.982 | 20.259.973 |
| Phải thu khác | 2.930.810 | - | 7.007.450 | - | 2.930.810 | 7.007.450 |
| Cho vay và đầu tư tài chính ngắn hạn | 48.785.011 | (1.724.557) | 33.404.903 | - | 47.060.454 | 33.404.903 |
| Tài sản tài chính dài hạn | 16.184.115 | - | 42.477.715 | (7.822.576) | 16.184.115 | 34.655.139 |
| **Cộng** | **170.258.148** | **(2.512.096)** | **107.238.754** | **(8.610.115)** | **167.746.053** | **98.628.639** |

### Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2012 | 01/01/2012 | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
| Các khoản vay và nợ | 485.136.464.045 | 397.394.207.014 | 485.136.464.045 | 397.394.207.014 |
| Phải trả người bán | 74.631.724.637 | 45.795.631.223 | 74.631.724.637 | 45.795.631.223 |
| Chi phí phải trả | 1.220.197.576 | 443.920.988 | 1.220.197.576 | 443.920.988 |
| Các khoản phải trả khác | 4.245.104.537 | 1.624.398.546 | 4.245.104.537 | 1.624.398.546 |
| **Cộng** | **581.054.597.404** | **467.736.407.143** | **565.233.490.795** | **445.258.157.771** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu, cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

## 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2012

| | |
|---|---|
| **Hồ Đặng Như Duyên** | **Lê Ngọc Hoan** |
| **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

## CÂN ĐỐI NGUỒN VỐN ĐẾN 30/11/2012

| | | 31/12/2012 |
|---|---|---|
| Nguồn vốn Kinh doanh | 223 208 629 295 | 193 608 629 295 |
| Nợ dài hạn | 215 800 450 211 | 215 800 450 211 |
| Tài sản dài hạn | 479 922 317 871 | 479 922 317 871 |
| **Chênh lệch** | **(40 913 238 365)** | **(70 513 238 365)** |